CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

Thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội

(Kèm theo Nghị quyết số 402/NQ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)

Căn cứ các quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là các Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia), Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ để tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia với những nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Việc xây dựng và ban hành Chương trình hành động được xây dựng trên cơ sở bám sát quan điểm, mục tiêu đã xác định tại Nghị quyết số 81/2023/QH15, Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội nhằm phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, các vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng phát huy vai trò đi đầu, dẫn dắt trong phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển toàn diện nguồn nhân lực, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên.

2. Chương trình hành động phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước và khả năng cân đối, huy động nguồn lực để triển khai dự kiến các dự án quan trọng của quốc gia trên cơ sở bám sát mục tiêu, định hướng của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 và Nghị quyết số 252/2025/QH15.

3. Chương trình hành động phải cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 và Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội bằng những nhiệm vụ cụ thể, thiết thực để khơi thông nguồn lực, tháo gỡ các điểm nghẽn trong quá trình triển khai thực hiện. Chương trình hành động là căn cứ để các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Quốc hội quyết định.

4. Phát huy vai trò kiến tạo, chỉ đạo tập trung của Chính phủ, sự phối hợp đồng bộ, có trách nhiệm của từng bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố theo nguyên tắc phân công, phân nhiệm rõ ràng, tập trung, dân chủ để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được Quốc hội quyết định; xây dựng, ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Quốc hội đề ra.

II. CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

Phấn đấu hoàn thành đạt các mục tiêu, chỉ tiêu và các nhiệm vụ trọng tâm của Quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030, cụ thể:

1. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế:

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt trên 8,0%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 8.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40% (trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo khoảng 28%), khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt khoảng 7%/năm thời kỳ 2021 - 2030; trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 55%.

- Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao. Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt 12 người trên một vạn dân; có từ 40 - 50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới.

- Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung phát triển 2 vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với 2 cực tăng trưởng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

- Phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; phấn đấu từ 3 - 5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hóa.

- Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

b) Về xã hội:

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con; quy mô dân số đạt khoảng 105 triệu người. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,8. Tuổi thọ bình quân đạt khoảng 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%. Nâng cao chất lượng việc làm, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý.

- Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Phấn đấu ít nhất 8 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á, ít nhất 1 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hóa, gồm: trung tâm văn hoá hoặc trung tâm văn hoá - nghệ thuật, bảo tàng và thư viện.

- Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao quốc gia đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Phát triển cơ sở thể dục, thể thao cộng đồng.

c) Về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%, trong đó tỷ lệ xử lý thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 50%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 85 - 90%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm dưới 50% so với lượng chất thải được thu gom. Phấn đấu nâng cao tỷ lệ tái chế rác thải hữu cơ đạt 100% ở đô thị và 70% ở nông thôn theo lộ trình phù hợp với điều kiện từng khu vực. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt 65 - 70%. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực để phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về "0" vào năm 2050.

d) Về phát triển kết cấu hạ tầng: Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông đường bộ Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn của đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường ven biển), các trục giao thông Đông - Tây quan trọng, phấn đấu có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không quốc tế lớn, các tuyến đường sắt kết nối với các cảng biển lớn, đường sắt kết nối quốc tế, đường sắt đô thị; xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; phát triển hạ tầng năng lượng, hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm thiểu chi phí logistics.

đ) Về quốc phòng, an ninh: Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Nhiệm vụ các cơ quan được giao chủ trì, phối hợp theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu được nêu tại Phụ lục I.

2. Nhiệm vụ trọng tâm

a) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng văn hóa, xã hội, hạ tầng thủy lợi.

b) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn, phù hợp với xu thế chung của thế giới và gắn với không gian phát triển mới.

c) Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia quan trọng để hình thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia. Lựa chọn một số địa bàn, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp để bảo đảm an sinh xã hội và từng bước phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới, hải đảo, góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

d) Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, các vành đai kinh tế ven biển; kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng; kết nối hiệu quả với các hành lang kinh tế của khu vực và thế giới. Phát triển các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng động lực, vùng đô thị lớn. Hình thành các trục đường giao thông và hành lang kinh tế kết nối các đô thị quan trọng tại các tỉnh, thành phố sau sáp nhập.

đ) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả liên kết vùng, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sáp nhập, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp. Khai thác lợi thế không gian phát triển cấp vùng, nhất là vai trò trung tâm vùng của các thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Huế.

e) Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng, củng cố, nâng cấp hạ tầng phòng, chống thiên tai, lũ lụt, sạt lở; xử lý ngập, úng, nhất là tại các đô thị lớn.

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Để đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể và hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm nêu trên, Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

1. Về cơ chế, chính sách

a) Xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả trong việc thực hiện quy hoạch. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với bảo đảm nguồn lực và nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát. Tổ chức vận hành hiệu quả chính quyền địa phương 2 cấp.

b) Xây dựng cơ chế, chính sách theo hướng tăng cường phân cấp huy động, sử dụng nguồn lực đầu tư ở trung ương và địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương cùng đầu tư ngân sách vào các hạ tầng dùng chung, hạ tầng liên kết vùng, các công trình hạ tầng kết nối giữa các trung tâm phát triển của địa phương với hệ thống hạ tầng quốc gia.

c) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy và nâng cao hiệu quả liên kết vùng.

d) Ưu tiên hình thành, phát triển khu thương mại tự do, khu công nghệ cao và mô hình khu chức năng khác, phù hợp với xu thế chung của thế giới tại các vùng động lực.

đ) Xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách đột phá, ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, các cơ sở nghiên cứu và phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ số. Tiếp tục có cơ chế, chính sách ưu đãi, đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến trên thế giới.

e) Xây dựng chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo các ngành ưu tiên gắn với ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

g) Xây dựng và hoàn thiện chính sách thuế, đất đai, đầu tư đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật và khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

h) Hoàn thiện chính sách thu ngân sách nhà nước đối với đất đai, tài sản, tài nguyên; cơ chế khai thác nguồn lực từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Tăng cường nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy hoạch và tại các khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị.

i) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển công nghiệp, thương mại và năng lượng.

k) Hoàn thiện cơ chế, chính sách về văn hóa đáp ứng yêu cầu phát triển để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần xã hội, trở thành sức mạnh mềm của quốc gia trong kỷ nguyên mới; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa.

l) Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, sắp xếp ổn định dân cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng biên giới.

m) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về biến đổi khí hậu, cơ chế phối hợp liên vùng, liên ngành trong ứng phó với biến đổi khí hậu; khuyến khích đầu tư giảm phát thải trong các lĩnh vực.

2. Về thu hút đầu tư phát triển

a) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch.

b) Tăng cường huy động và sử dụng nguồn lực theo phương thức đối tác công tư, các mô hình "lãnh đạo công - quản trị tư", "đầu tư công - quản lý tư", "đầu tư tư - sử dụng công",... để huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho nền kinh tế.

c) Đổi mới mạnh mẽ chính sách và cách thức thu hút đầu tư nước ngoài và chuẩn bị đồng bộ các điều kiện như hạ tầng, thể chế, nhân lực... để tăng hiệu quả đầu tư nước ngoài phục vụ cho các mục tiêu phát triển. Huy động vốn vay nước ngoài với điều kiện, lãi suất ưu đãi, phù hợp, hiệu quả, tập trung cho một số lĩnh vực chủ chốt; ưu tiên đầu tư cho các dự án trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng gắn với phát triển bền vững, có hiệu ứng lan tỏa như thích ứng với biến đổi khí hậu, năng lượng sạch, nâng cao chất lượng môi trường, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường thu hút đầu tư gián tiếp, đặc biệt là các quỹ đầu tư quốc tế.

d) Định hướng thu hút các doanh nghiệp lớn có uy tín, có năng lực tài chính, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới đầu tư vào địa bàn các vùng động lực để hình thành những cụm liên kết ngành, tạo sức lan tỏa lớn, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế trong nước.

đ) Nghiên cứu, áp dụng khung pháp lý chuyên biệt đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số, nhất là công nghệ tài chính, tài sản mã hóa, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, các ngành công nghệ mới.

3. Về phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm cân đối tổng thể, hài hòa với định hướng phân bố dân cư. Xây dựng chính sách, giải pháp đột phá về nguồn nhân lực để tăng nhanh tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; huy động nguồn lực trong nước và quốc tế trong đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy tạo việc làm bền vững, nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm chính thức trong nền kinh tế.

b) Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, nhất là các ngành mũi nhọn về khoa học, công nghệ, quản trị thông minh, khoa học cơ bản và các lĩnh vực ưu tiên, mới nổi như trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, chuỗi khối, điện tử, chíp bán dẫn, công nghệ số, công nghệ sinh học, môi trường, năng lượng (bao gồm cả năng lượng nguyên tử), vật liệu tiên tiến, rô-bốt và tự động hóa.

c) Tập trung triển khai có hiệu quả các chính sách về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài.

d) Đổi mới chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là trí thức trẻ, cán bộ khoa học kỹ thuật làm việc lâu dài tại các vùng khó khăn và phát triển nguồn nhân lực tại chỗ ở các vùng khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới.

4. Về bảo đảm an sinh xã hội

a) Thực hiện đầy đủ các chính sách bảo đảm an sinh xã hội đối với mọi người dân theo quy định của pháp luật; tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, các chính sách và giải pháp bảo đảm an sinh xã hội gắn với tiến bộ, công bằng xã hội phù hợp với thành tựu phát triển kinh tế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Có chính sách nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu có chất lượng, ưu tiên các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế.

c) Quan tâm đầu tư các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

d) Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Từng bước phát triển khu vực khó khăn thông qua xây dựng hạ tầng kết nối với các hành lang kinh tế và các khu kinh tế cửa khẩu.

5. Về khoa học, công nghệ và môi trường

a) Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao, đổi mới, phát triển công nghệ cho một số ngành, lĩnh vực then chốt.

b) Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại các đô thị lớn, lưu vực sông, biển. Thực hiện các giải pháp để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn, đặc biệt là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Rà soát, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường; quản lý chất thải rắn, trọng tâm là quản lý tốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa; tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

6. Về bảo đảm nguồn lực tài chính

a) Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển. Cơ cấu lại chi đầu tư công theo hướng trọng tâm, trọng điểm và không dàn trải, nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công.

b) Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, thu hút thêm sự tham gia từ các khu vực kinh tế khác nhằm tăng cường năng lực quản trị, cải thiện công nghệ, nguồn lực tài chính để doanh nghiệp phát triển sau cổ phần hoá.

c) Hoàn thiện khung khổ luật pháp, chính sách phát triển các loại thị trường vốn, nhất là thị trường chứng khoán, thị trường vốn đầu tư mạo hiểm nhằm huy động nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

7. Về hợp tác quốc tế

a) Tăng cường hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức tài chính, cơ quan tài trợ trong huy động nguồn lực tài chính cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, dự án hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để tăng cường kết nối kinh tế trong và ngoài khu vực ASEAN.

b) Chủ động, tích cực hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới để thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, nhất là tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi hơn nữa với các thị trường lớn, quan trọng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thực hiện hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, phát huy tối đa lợi ích mà các FTA mang lại.

Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 252/2025/QH15 CỦA QUỐC HỘI

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 402/NQ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2030	Giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp
1	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân	%		≥ 10,0	1. Bộ Tài chính đầu mối tham mưu điều hành kịch bản tăng trưởng thực hiện công tác thống kê. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.	Các đơn vị có liên quan
2	Cơ cấu kinh tế				1. Bộ Tài chính đầu mối thống kê. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.	Các đơn vị có liên quan
	Dịch vụ	%	> 50			
	Công nghiệp	%	> 40			
	Nông, lâm, thủy sản	%	< 10			
3	GDP bình quân đầu người	USD	8.500		1. Bộ Tài chính đầu mối thống kê. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.	Các đơn vị có liên quan
4	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%/năm		> 8,5	1. Bộ Tài chính đầu mối thống kê. 2. Các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị có liên quan

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2030	Giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp
5	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%		> 55	1. Bộ Tài chính đầu mối thống kê 2. Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.	Các đơn vị có liên quan
6	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	28		1. Bộ Tài chính đầu mối thống kê 2. Bộ Công Thương: theo dõi, đánh giá.	Các bộ, cơ quan, địa phương, tập đoàn, tổng công ty và đơn vị có liên quan
7	Tỷ trọng kinh tế số trong GDP	%	30		1. Bộ Tài chính đầu mối thống kê 2. Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty theo chức năng, nhiệm vụ được giao	Các bộ, cơ quan, các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị có liên quan
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%	> 50		Bộ Xây dựng	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
9	Nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 1 vạn dân	Người	12		Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
10	Số tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới	Tổ chức	40 - 50		Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
11	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	< 20		Bộ Nội vụ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan, địa phương, các đơn vị có liên quan

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2030	Giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp
12	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Điểm	0,8		Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế theo chức năng, nhiệm vụ được giao	Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan, địa phương và các đơn vị có liên quan
13	Tuổi thọ bình quân	Tuổi	75,5		Bộ Y tế	Các bộ, cơ quan, địa phương và các đơn vị có liên quan
14	Tỷ lệ sinh viên đại học trên 1 vạn dân	Sinh viên	260		Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, cơ quan, địa phương, các đơn vị có liên quan
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35 - 40		Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
16	Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á và số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín	Số cơ sở giáo dục đại học	1. Ít nhất 8 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á 2. Ít nhất 1 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới		Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
17	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	35		Bộ Y tế	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2030	Giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan phối hợp
18	Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	19		Bộ Y tế	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
19	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
20	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
21	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85 - 90		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
22	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom	%	< 50		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
23	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	98		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan
24	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65 - 70		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan

Phụ lục II

CÁC NHIỆM VỤ CẦN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 81/2023/QH15 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 252/2025/QH15 CỦA QUỐC HỘI

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 402/NQ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
1	Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch	Bộ Tài chính	Các bộ, cơ quan, địa phương	Năm 2026 - 2027	
2	Hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả liên kết phát triển vùng	Bộ Tài chính	Các bộ, cơ quan, địa phương	2026 - 2030	Chính phủ
3	Phát triển Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng	Bộ Tài chính, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng	Ngân hàng Nhà nước, các bộ, ngành	2026 - 2030	Theo thẩm quyền
4	Thành lập, phát triển các khu thương mại tự do tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Đồng Nai và các địa phương có điều kiện thuận lợi	Bộ Tài chính, các tỉnh, thành phố	Các bộ, cơ quan, đơn vị liên quan	2026 - 2030	Theo thẩm quyền
5	Thành lập, phát triển các khu kinh tế đặc biệt tại các địa bàn có điều kiện	Bộ Tài chính, các tỉnh, thành phố	Các bộ, cơ quan, đơn vị liên quan	2026 - 2030	Theo thẩm quyền
6	Xây dựng cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các đặc khu, đảo như Phú Quốc, Côn Đảo, Vân Đồn, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Hòn Khoai...	Bộ Tài chính, các tỉnh, thành phố	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	2026 - 2027	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
7	Xây dựng Đề án phát triển một số cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hóa và các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn *(gắn với các vùng động lực, hành lang kinh tế)*	Bộ Công Thương	Các bộ, cơ quan, địa phương và đơn vị có liên quan	Năm 2026	Thủ tướng Chính phủ
8	Xây dựng, phát triển các trung tâm dịch vụ logistics lớn gắn với cảng biển, cảng hàng không trung chuyển quốc tế	Các tỉnh, thành phố	Bộ Công Thương	2026 - 2030	Thủ tướng Chính phủ
9	Xây dựng Đề án phát triển hệ sinh thái thương mại điện tử	Bộ Công Thương	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Năm 2026	Thủ tướng Chính phủ
10	Xây dựng Đề án phát triển hệ thống logistics, kho ngoại quan tại các cửa khẩu, cảng biển và trung tâm tiêu thụ lớn	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Năm 2026	
11	Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tích hợp đa giá trị, phát triển bền vững, thực chất, hiệu quả	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố	2026 - 2027	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
12	Xây dựng hạ tầng trọng yếu cho phát triển kinh tế không gian tầm thấp	Bộ Xây dựng	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan	Năm 2026	Theo thẩm quyền
13	Xây dựng Đề án phát triển một số trung tâm y tế chuyên sâu	Bộ Y tế	Các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Năm 2026	Thủ tướng Chính phủ
14	Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá và tập trung đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục ngang tầm các nước tiên tiến	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các tỉnh, thành phố	2027 - 2035	Thủ tướng Chính phủ

TT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Cấp trình
15	Xây dựng Đề án phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố	2026 - 2027	Thủ tướng Chính phủ
16	Xây dựng Đề án xử lý cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Năm 2026	Thủ tướng Chính phủ
17	Xây dựng Chương trình cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông và khu vực nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, các bộ, cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Năm 2026	Thủ tướng Chính phủ
18	Xây dựng Đề án hoàn thiện cơ chế quản lý hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng gắn với bảo vệ đa dạng sinh học	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan	Năm 2026	Thủ tướng Chính phủ
19	Xây dựng Đề án xây dựng, hoàn thiện hệ thống bản đồ rủi ro thiên tai, hệ thống cảnh báo sớm thiên tai	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các tỉnh, thành phố	2026 - 2027	Thủ tướng Chính phủ
20	Xây dựng Đề án phòng, chống sạt lở, lũ ống, lũ quét tại miền Trung và trung du, miền núi phía Bắc	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Tài chính, các tỉnh, thành phố	2026 - 2027	Thủ tướng Chính phủ
21	Xây dựng cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy	Bộ Công an	Các bộ, ngành và các địa phương	2026 - 2027	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
22	Xây dựng Đề án "Định giá kinh tế di sản, Đề án khai thác, phát huy tài sản văn hóa số"	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành và địa phương, đơn vị có liên quan	Quý IV/2026	Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục III

DỰ KIẾN TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA QUỐC GIA XÁC ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 252/2025/QH15 CỦA QUỐC HỘI

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 402/NQ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư		Ưu tiên sử dụng nguồn vốn	
				2026-2030	Sau 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông	Bộ Xây dựng và các địa phương liên quan	Các bộ và địa phương liên quan	X		X	X
2	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây	Bộ Xây dựng và các địa phương liên quan	Các bộ và địa phương liên quan	X	X	X	X
3	Đường bộ cao tốc Đông - Tây	Bộ Xây dựng và các địa phương liên quan	Các bộ và địa phương liên quan	X	X	X	X
4	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, UBND thành phố Đồng Nai	Các bộ và địa phương liên quan	X	X	X	X
5	Đường vành đai vùng Thủ đô Hà Nội	TP. Hà Nội và các địa phương liên quan	Các bộ và địa phương liên quan	X		X	X
6	Đường vành đai Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh và các địa phương liên quan	Các bộ và địa phương liên quan	X		X	X
7	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Bộ Xây dựng	Các bộ và địa phương liên quan	X	X	X	X
8	Đường sắt đô thị Hà Nội	TP. Hà Nội	Các bộ và địa phương liên quan	X	X	X	X

TT	Tên dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư		Ưu tiên sử dụng nguồn vốn	
				2026-2030	Sau 2030	Vốn đầu tư công	Các nguồn vốn khác
9	Đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Các bộ và địa phương liên quan	X	X	X	X
10	Một số tuyến đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ quốc tế	Bộ Xây dựng	Các bộ và địa phương liên quan	X	X	X	X
11	Các nhà máy điện hạt nhân	Bộ Công Thương	Các bộ và địa phương liên quan	X	X	X	X